

Nghiên cứu gốc

THỰC TRẠNG SUY DINH DƯỠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI TẠI XÃ YÊN TRẠCH, HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2024-2025

Trương Thị Thuỳ Dương✉, Nguyễn Hương Giang, Lê Thị Thanh Hoa, Nguyễn Thùy Dương

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định thực trạng suy dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở trẻ em dưới 5 tuổi tại xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang thu thập số liệu từ tháng 10/2024 đến tháng 1/2025 trên toàn bộ 500 trẻ em tại xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ được phân loại theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới năm 2006. Các yếu tố liên quan đến thực trạng suy dinh dưỡng được xác định bằng phân tích hồi quy đa biến logistic.

Kết quả: Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung ở trẻ chiếm 26,4% (13,2 % nam và 13,2% nữ). Suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm tỷ lệ cao nhất (24,2%), thể gầy còm chiếm tỷ lệ thấp nhất (8,2%). Một số yếu tố liên quan đến thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi là trình độ học vấn (OR = 1,82, $p = 0,039$), nghề nghiệp (OR = 1,84, $p = 0,017$), tuổi lúc sinh (OR = 2,60, $p = 0,029$), thực hành về phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ (OR = 1,89, $p = 0,004$) của người chăm sóc trẻ chính.

Kết luận: Suy dinh dưỡng vẫn ở mức cao với thể thấp còi và mức trung bình với thể gầy còm về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu. Một số yếu tố có liên quan đến suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi như nghề nghiệp, trình độ học vấn người chăm sóc trẻ chính, tuổi lúc sinh của mẹ và thực hành phòng chống suy dinh dưỡng. Cần quan tâm trong địa bàn và cần tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi cho người chăm sóc trẻ chính nhằm cải thiện thực trạng suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi.

Từ khóa: thực trạng suy dinh dưỡng, trẻ dưới 5 tuổi, yếu tố liên quan, tỉnh Thái Nguyên.

MALNUTRITION STATUS AND ITS ASSOCIATED FACTORS IN CHILDREN AGED UNDER 5 YEARS IN YEN TRACH COMMUNE, PHU LUONG DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE, 2024-2025

ABSTRACT

Aims: To identify the status of malnutrition and its associated factors of malnutrition among children under 5 years old in Yen Trach commune, Phu Luong district, Thai Nguyen province.

Methods: A cross-sectional study was conducted between October 2024 and January 2025 targeting all 500 children under 5 years old in the studied commune. Nutritional status was classified according to the 2006 standards of the World Health Organization. Factors associated with malnutrition were analyzed using multivariable logistic regression.

✉ Tác giả liên hệ: Trương Thị Thuỳ Dương
Email: truongthithuyduong@tnmc.edu.vn
Doi: 10.56283/1859-0381/903

Nhận bài: 8/6/2025 Chỉnh sửa: 18/6/2025
Chấp nhận đăng: 30/6/2025
Công bố online: 15/7/2025

Results: The overall prevalence of malnutrition was 26.4% (13.2% in boys and 13.2% in girls). Stunting accounted for the highest proportion (24.2%) and wasting had the lowest prevalence (8.2%). Several factors were found to be associated with the nutritional status of children under 5, including the caregiver's education level (OR = 1.82, $p = 0.039$), occupation (OR = 1.84, $p = 0.017$), age at childbirth (OR = 2.60, $p = 0.029$), and practices related to malnutrition prevention in children (OR = 1.89, $p = 0.004$).

Conclusion: Malnutrition remained high in stunting and moderate in wasting in terms of public health significance in the local area. Some factors associated with malnutrition in children under 5 years old included the educational level of the primary caregiver, maternal age at childbirth, and practices in preventing malnutrition. It is essential to strengthen nutrition education and communication for primary caregivers in order to improve the nutritional status of children under 5 years of age.

Keywords: *malnutrition status, children under 5 years old, associated factors, Yen Trach commune, Thai Nguyen province.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay ở Việt Nam tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em có xu hướng giảm xuống xong vẫn ở mức cao. Đây là vấn đề cần được quan tâm và theo dõi sát sao. Theo kết quả điều tra của Viện Dinh dưỡng từ năm 2010 đến năm 2014, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân từ 17,5% giảm còn 14,5%, suy dinh dưỡng thể thấp còi từ 29,3% giảm còn 24,9%. Năm 2017, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi là 13,2%, suy dinh dưỡng thấp còi là 24,1%. Đến năm 2020, tỷ lệ nhẹ cân ở trẻ còn 11,5% và thấp còi là 19,6% [1]. So với các nước trong khu vực, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng ở Việt Nam vẫn còn cao, nhất là những tỉnh vùng sâu, vùng xa, vùng còn khó khăn. Thực trạng suy dinh dưỡng và một số bệnh về dinh dưỡng có liên quan mật thiết đến vấn đề chăm sóc trẻ em ở các trường mầm non và gia đình. Theo công bố của Bộ Y tế (2021) về kết quả tổng điều tra dinh dưỡng cho thấy: tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi trên toàn quốc năm 2020 là 11,5%, suy dinh dưỡng thể thấp còi là 19,6% [1].

Kết quả nghiên cứu gần đây của tác giả Trương Thị Thùy Dương và Lê Thị Thanh Hoa (2023) cho thấy, tỷ lệ suy dinh dưỡng chung ở trẻ em dưới 5 tuổi xã Dương Thành, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là 17,5% (15,8% ở nam và 18,9% ở nữ). Suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm tỷ lệ cao nhất (8,9%), tiếp đến là suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (6,1%), suy dinh dưỡng thể gầy còm chiếm tỷ lệ thấp nhất (4,1%) [2]. Nằm ở phía Đông nam, cách trung tâm huyện 12 km, xã Yên Trạch, huyện Phú Lương là xã thuần nông nên sản xuất chính là nông nghiệp, đời sống của người dân vì thế mà cũng gặp không ít khó khăn. Nghiên cứu về thực trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi nơi đây còn rất hạn chế. Vì vậy chúng tôi tiến hành đề tài này với hai mục tiêu đánh giá thực trạng dinh dưỡng và phân tích một số yếu tố liên quan đến thực trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi tại xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên năm 2024-2025.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế và đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 1 năm 2025 tại xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên trên đối tượng trẻ em dưới 5 tuổi và người chăm sóc trẻ chính (cha, mẹ hoặc người trực tiếp chăm sóc trẻ chính).

2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Chọn có toàn bộ trẻ em dưới 5 tuổi trong xã xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên tại thời điểm nghiên

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Phỏng vấn trực tiếp người chăm sóc trẻ chính để thu thập thông tin về các đặc điểm của trẻ: tuổi, giới, dân tộc; tình trạng nuôi dưỡng trẻ; một số yếu tố liên quan đến thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ và đặc điểm của người chăm sóc trẻ chính: trình độ học vấn, nghề nghiệp, một số kiến thức thực hành về dinh dưỡng chăm sóc trẻ. Số liệu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp dựa vào bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn.

Phân loại kiến thức, thái độ và thực hành của người chăm sóc trẻ chính

Câu hỏi về kiến thức gồm câu 12 câu, câu hỏi về thái độ gồm 11 câu và câu hỏi về thực hành là 12 câu. Mỗi câu trả lời đúng về kiến thức hoặc thực hành được 1 điểm, trả lời sai hoặc không trả lời được 0 điểm. Tính tỷ lệ về điểm kiến thức, thực hành với tổng điểm và phân loại theo hai mức độ: Tốt ($\geq 70\%$ tổng điểm); Không tốt ($< 70\%$ tổng điểm).

Đo chiều cao và cân nặng của trẻ

Cân nặng được đo bằng cân Seca của Nhật Bản với độ chính xác là 0,1 kg. Cân bằng cân đứng hoặc cân nằm đối với trẻ chưa đứng được. Khi cân trẻ mặc quần áo gọn nhất và trừ bớt cân nặng quần áo khi

Tiêu chuẩn lựa chọn: trẻ em dưới 5 tuổi (từ 0 – 60 tháng) có mặt tại thời điểm nghiên cứu được sự đồng ý của gia đình và người chăm sóc trẻ chính có khả năng tham gia phỏng vấn. **Tiêu chuẩn loại trừ:** là những trẻ đang mắc bệnh, dị tật không thể cân đo chiều cao.

cứu. Có tổng số 509 trẻ, trong đó có 500 trẻ và người chăm sóc trẻ chính đủ tiêu chuẩn lựa chọn đã tham gia nghiên cứu.

lấy kết quả. Trẻ đứng giữa bàn cân, mắt nhìn thẳng, không cử động. Cân được đặt ổn định và thẳng bằng. Tiến hành cân trẻ 2 lần và lấy kết quả trung bình của hai lần cân.

Chiều cao hoặc chiều dài được đo bằng thước gỗ của UNICEF, độ chia nhỏ nhất là 1 mm. Trẻ đi chân không, đứng quay lưng vào thước đo, trẻ được đo chiều cao bằng phương pháp 5 điểm chạm: hướng dẫn trẻ ở tư thế đứng, đo từ đỉnh đầu đến gót chân trẻ, trẻ chạm chân, hai mắt cá trong và hai ngón chân cái chạm nhau, đầu gối và ống tay ngoài tạo thành một đường thẳng song song với mặt đất. Chiều cao của trẻ tính bằng cm, đọc kết quả với 1 số lẻ. Cách tính tuổi hiện tại: Lấy ngày tháng năm thời điểm nghiên cứu trừ đi ngày tháng năm sinh của trẻ.

Đánh giá thực trạng suy dinh dưỡng

Thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi được phân loại theo tiêu chuẩn của WHO 2006 [3]: Nhẹ cân (Z-score cân nặng theo tuổi < -2); Thấp còi (Z-score chiều cao theo tuổi < -2); Gầy còm (Z-score BMI theo tuổi < -2).

2.4. Phân tích số liệu

Số liệu được làm sạch, nhập trên phần mềm Epidata 3.1 và xử lý trên phần mềm WHO anthro 2006 và phần mềm SPSS 26.0. Phân tích một số yếu tố liên quan

đến thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ bằng phân tích hồi quy đa biến (OR, 95%CI).

2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

Đề tài đã được thông qua hội đồng đạo đức nghiên cứu Y sinh học của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên theo quyết định số 774/ĐHYD-HĐĐĐ Thái Nguyên, ngày 19 tháng 7 năm 2024. Tất cả các đối tượng tham gia nghiên cứu

đều được giải thích về mục đích và nội dung của nghiên cứu, những lợi ích và cả những phiền muộn có thể gây ra trong quá trình nghiên cứu. Các đối tượng tự nguyện tham gia vào nghiên cứu được quyền từ chối nếu không muốn tham gia.

III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Thông tin chung của trẻ dưới 5 tuổi tại xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (n = 500)

Thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi			Giới tính		
0 – 12 tháng	16	3,2	Trai	260	52,0
13 – 24 tháng	62	12,4	Gái	240	48,0
25 – 36 tháng	78	15,6	Dân tộc		
37 – 48 tháng	110	22,0	Kinh	326	65,2
49 – 60 tháng	234	46,8	Tày	104	20,8
			Khác	70	14,0

Theo Bảng 1, trong tổng số 500 trẻ em tham gia nghiên cứu trong xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, nhóm trẻ dưới 0 – 12 tháng chiếm tỷ lệ thấp nhất với 3,2%; cao nhất là nhóm trẻ 49 – 60 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất với 46,8%. Tỷ lệ trẻ trai (52%) nhiều hơn trẻ gái (48%). Chiếm đa số là dân tộc Kinh (65,2%), tiếp đến là dân tộc

Tày (20,8%) còn lại là các dân tộc thiểu số khác (14,0%).

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng chung là 26,4% (trong đó tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ nam và trẻ nữ tương nhau là 13,2%), thể thấp còi 25,2%, thể gầy nhẹ cân 19,4% và thể gầy còm là 8,2%.

Bảng 2. Thực trạng suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi theo giới tính

Tình trạng suy dinh dưỡng	Chung		Nam		Nữ		P
	n	%	n	%	n	%	đơn biến
Thể thấp còi	126	25,2	64	12,8	62	12,4	< 0,05
Thể nhẹ cân	97	19,4	44	8,8	53	10,6	> 0,05
Thể gầy còm	41	8,2	24	4,8	17	3,4	> 0,05
Tổng	132	26,4	66	13,2	66	13,2	

Bảng 3. *Thực trạng suy dinh dưỡng theo nhóm tuổi*

Nhóm tuổi	Tổng mẫu theo nhóm	Tần số bị suy dinh dưỡng	Tỷ lệ (%)
0 - 12 tháng	16	4	25,0
13 - 24 tháng	62	22	35,5
25 - 36 tháng	78	19	24,4
37 - 48 tháng	110	22	20,0
49 - 60 tháng	234	65	27,8
Tổng 0-60 tháng	500	132	26,4

Bảng 3 trình bày tỷ lệ suy dinh dưỡng theo nhóm tuổi. Nhóm trẻ từ 13-24 tháng là nhóm có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao nhất 35,5%, nhóm có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp nhất là nhóm trẻ từ 37-48 tháng với tỷ lệ 20,0%.

Bảng 4. *Phân tích đơn biến một số yếu tố liên quan đến thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi tại xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.*

Yếu tố liên quan	Suy dinh dưỡng		Không suy dinh dưỡng		p
	n	%	n	%	
Trình độ học vấn của bà mẹ					
Từ THPT trở xuống	114	29,6	270	70,4	< 0,05
Từ trung cấp trở lên	18	15,5	98	84,5	0,435
Nghề nghiệp của bà mẹ					
Làm ruộng, kinh doanh, buôn bán, nội trợ và khác	106	30,6	240	48,4	< 0,05
Cán bộ, công nhân viên chức	26	16,9	128	83,1	0,46
Tuổi lúc sinh của bà mẹ					
≤ 35 tuổi	119	25,0	357	75,0	< 0,05
> 35 tuổi	13	54,2	11	45,8	3,545
Kiến thức của bà mẹ					
Không tốt	46	31,9	98	68,1	> 0,05
Tốt	86	24,2	270	75,8	1,47
Thái độ của bà mẹ					
Không tốt	8	30,8	18	69,2	> 0,05
Tốt	124	25,7	258	74,3	1,28
Thực hành của bà mẹ					
Không tốt	55	36,4	96	63,6	< 0,05
Tốt	77	22,1	272	77,9	2,02

THPT-Trung học phổ thông. OR-tỷ số chênh

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi lúc sinh, trình độ học vấn, nghề nghiệp và thực hành phòng chống suy dinh dưỡng của bà mẹ (người chăm sóc trẻ chính) với thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ ($p < 0,05$).

Bảng 5. Phân tích hồi quy đa biến một số yếu tố liên quan đến thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi tại Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

Các biến số	β	OR (95%CI)	p
Trình độ học vấn của bà mẹ			
Từ THPT trở lên	-	1	-
Dưới THPT	0,60	1,82 (1,03-3,22)	0,039
Nghề nghiệp của bà mẹ			
Cán bộ, công nhân viên chức	-	1	-
Làm ruộng, kinh doanh, buôn bán, nội trợ và khác	0,61	1,84 (1,12-3,04)	0,017
Tuổi lúc sinh của bà mẹ			
≤ 35 tuổi	-	1	-
> 35 tuổi	0,96	2,60 (1,11-6,13)	0,029
Kiến thức phòng chống suy dinh dưỡng			
Tốt	-	1	-
Không tốt	0,27	1,31 (0,82-2,07)	0,257
Thái độ phòng chống suy dinh dưỡng			
Tốt	-	1	-
Không tốt	0,11	1,12 (0,45-2,78)	0,815
Thực hành phòng chống suy dinh dưỡng			
Tốt	-	1	-
Không tốt	0,64	1,89 (1,22-2,93)	0,004

THPT-Trung học phổ thông. OR-tỷ số chênh. 95%CI-khoảng tin cậy 95% của OR.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy logistic đa biến cho thấy: Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi có mối liên quan đến trình độ học vấn của bà mẹ (OR=1,82; 95%CI: 1,03-3,22, $p=0,039$); Nghề nghiệp người chăm sóc trẻ chính

(OR=1,84; 95%CI: 1,12-3,04; $p=0,017$); Tuổi lúc sinh của bà mẹ (OR=2,60; 95%CI: 1,11-6,13; $p=0,029$) và thực hành phòng chống suy dinh dưỡng của người chăm sóc trẻ chính (OR=1,89; 95%CI: 1,22-2,93; $p=0,004$).

IV. BÀN LUẬN

Trong tổng số 500 trẻ dưới 5 tuổi được khảo sát thấy có phân bố giữa các nhóm tuổi và giới tính, phù hợp với dân số địa phương. Đáng chú ý, nhóm trẻ 49 – 60 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất là 234 trẻ (46,8%) và nhóm trẻ từ 0 – 12 tháng chiếm tỷ lệ thấp nhất là 16 trẻ (3,2%). Tuy tỷ lệ trẻ nam (52%) cao hơn trẻ nữ (48%) nhưng sự phân bố giới tính tương đối đồng đều. Trẻ em là dân tộc Kinh chiếm

65,2%, còn lại là các dân tộc thiểu số, điều này phù hợp với đặc điểm dân cư tại xã Yên Trạch – nơi có sự đa dạng về dân tộc. Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện tại xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đã cung cấp một bức tranh tổng thể về thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi.

Kết quả cho thấy, tỷ lệ suy dinh dưỡng chung là 26,4% trong đó có tồn tại cả ba

thể suy dinh dưỡng là thể thấp còi, thể nhẹ cân và thể gầy còm. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi là 25,2% ở mức cao về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng theo phân loại của WHO 2018 [4], phản ánh thực trạng thiếu dinh dưỡng kéo dài hoặc bối cảnh sống không thuận lợi về kinh tế - xã hội. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 19,4%, tương đối cao so với chuẩn trung bình quốc gia giai đoạn 2020–2022. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm là 8,2% ở mức trung bình về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng theo phân loại của WHO 2018 [4].

Nhóm trẻ từ 13-24 tháng là nhóm có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao nhất 35,5%, nhóm có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp nhất là nhóm trẻ từ 37-48 tháng với tỷ lệ 20,0%. Những con số này nhấn mạnh rằng thực trạng dinh dưỡng tại xã Yên Trạch tuy có cải thiện so với một số địa phương khó khăn khác, nhưng vẫn còn đáng lo ngại. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc điểm sinh lý, thói quen ăn uống, mức độ vận động và chế độ chăm sóc khác nhau giữa các gia đình. So với nghiên cứu của Phan Bích Nga (2023), nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 960 trẻ dưới 5 tuổi cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 29,8%, thấp còi 30%, gầy còm 14,3% [5], kết quả tại Yên Trạch ở mức thấp hơn, phản ánh những nỗ lực trong chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương. Tuy nhiên, vấn đề vẫn còn tồn tại và cần có các giải pháp can thiệp phù hợp. Phân tích cho thấy một số yếu tố có liên quan đến thực trạng suy dinh dưỡng trong nghiên cứu là trình độ học vấn và nghề nghiệp của người chăm sóc trẻ chính.

Nhóm trẻ của bà mẹ có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp hơn so với nhóm học vấn từ trung học phổ thông trở xuống ($OR=1,82$; $95\%CI$: 1,03-3,22, $p=0,039$); trẻ có người chăm sóc làm nghề chuyên môn (cán bộ, công chức) cũng ít suy dinh dưỡng hơn so với nhóm làm ruộng và nội

trợ – sự khác biệt đều có ý nghĩa thống kê ($OR=1,84$; $95\%CI$: 1,12-3,04; $p=0,017$). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ngô Anh Vinh (2024) tại Hà Tĩnh – cho thấy học vấn thấp và thu nhập thấp là yếu tố nguy cơ suy dinh dưỡng ở trẻ [6]. Kết quả còn cho thấy tuổi sinh khi sinh con của bà mẹ cũng là một mối liên quan cần được quan tâm. Những bà mẹ sinh con sau 35 tuổi có con suy dinh dưỡng với tỷ lệ cao hơn đáng kể so với nhóm mẹ sinh con ở tuổi 20–35 ($OR=2,60$; $95\% CI$: 1,11-6,13; $p=0,029$).

Kiến thức, thái độ, thực hành về dinh dưỡng của người chăm sóc trẻ cũng là một yếu tố có liên quan đến thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi. Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Hằng, kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ có liên quan mật thiết đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ: nguy cơ suy dinh dưỡng ở nhóm ăn bổ sung không đúng thời điểm cao hơn 2,08 lần so với nhóm được ăn bổ sung đúng thời điểm. Nhóm trẻ ăn bổ sung không đúng có nguy cơ bị suy dinh dưỡng cao hơn so với nhóm trẻ ăn bổ sung đúng 3,9 lần [7]. Theo kết quả điều tra ở xã Yên Trạch, khi điều tra về kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ: thời điểm cho trẻ bú, phòng bệnh sâu răng, bệnh giun sán, thời điểm cho ăn bổ sung. Nhận thấy có mối liên quan giữa thực hành phòng chống suy dinh dưỡng của người chăm sóc trẻ với thực trạng suy dinh dưỡng ở trẻ ($OR=1,89$; $95\%CI$: 1,22-2,93; $p=0,004$). Kết quả này hoàn toàn tương đồng với nghiên cứu tại Tây Bắc và Tây Nguyên (Trương Hồng Sơn, 2024), cho thấy việc thiếu các hoạt động thực hành dinh dưỡng là nguyên nhân quan trọng gây suy dinh dưỡng [8]. Nghiên cứu thực hiện với cỡ mẫu lớn (500 trẻ) nên có độ tin cậy cao, sử dụng công cụ chuẩn hóa như tiêu chuẩn của WHO 2006 và phân tích hồi quy đa biến giúp xác định các yếu

tổ độc lập với tình trạng suy dinh dưỡng, điều chỉnh yếu tố nhiễu. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn một số hạn chế như: thiết kế mô tả cắt ngang không thể xác định

mối quan hệ nhân – quả, một số yếu tố liên quan như khẩu phần ăn cụ thể, mức độ vận động và thu nhập hộ gia đình chưa được phân tích chi tiết trong nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi vẫn ở mức cao với thể thấp còi (25,2%) và mức trung bình với thể gầy còm (8,2%) về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng tại xã Yên Trạch. Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân phổ biến với tỷ lệ 19,4%. Một số yếu

tố liên quan đối với tình trạng suy dinh dưỡng gồm trình độ học vấn, nghề nghiệp, tuổi lúc sinh, thực hành phòng chống suy dinh dưỡng của người chăm sóc trẻ chính với thực trạng suy dinh dưỡng ở trẻ.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2021), Công bố kết quả Tổng điều tra dinh dưỡng năm 2019-2020. Truy cập tại: https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7YhbkA5j/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-ieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020.
2. Trương Thị Thùy Dương, Lê Thị Thanh Hoa. Thực trạng suy dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở trẻ em dưới 5 tuổi tại xã Dương Thành, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*; 19(4+5), 22-293 (2023).
3. WHO Multicentre Growth Reference Study Group. WHO Child Growth Standards based on length/height, weight and age. *Acta Paediatr Suppl*; 450, 76-85 (2023).
4. UNICEF/WHO/WB. Levels and trends in child malnutrition. UNICEF/WHO/ World Bank Group Joint Child Malnutrition Estimates. Key findings of the 2018 edition. 2018.
5. Phan Bích Nga, Hoàng Thị Hằng và CS. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và tình hình mắc một số bệnh liên quan dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi đến khám tại viện dinh dưỡng năm 2023. *Tạp chí Y học Việt Nam*; 539(1B) (2024).
6. Ngô Anh Vinh, Trần Anh Pháp. Một số yếu tố liên quan đến thực trạng dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Hà Tĩnh. *Tạp chí Y học Việt Nam*; 533(1) (2024).
7. Nguyễn Thị Hằng, Chu Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Thúy Hồng. Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ với tình trạng dinh dưỡng của trẻ. *Tạp chí Y học Việt Nam*; 522(1) (2023).
8. Trương Hồng Sơn, Lưu Liên Hương, Lê Việt Anh, Trường Phan Hồng Hà. Thực trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi, kiến thức thực hành của bà mẹ và hoạt động can thiệp dinh dưỡng tại một số xã khó khăn khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên. *Tạp chí Y học Việt Nam*; 539(1B), 46-50 (2025).